

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Khánh Sơn.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ văn bản số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại về lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn tại Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017; Kết luận thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Khánh Vĩnh tại Thông báo số 464/TB-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Công văn số 6400/STNMT-CCQLĐĐ ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2018 (kèm theo Biểu 01)
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 (kèm theo Biểu 02)
3. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2018 (kèm theo Biểu 03)
4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích năm 2018 (kèm theo Biểu 04)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Khánh Sơn có trách nhiệm:



1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông, Văn hoá và Thể thao, Du lịch, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VC, KN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Đức Vinh

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				TT Tô Hạp	Xã Ba Cạm Bắc	Xã Ba Cạm Nam	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Sơn Sơn	Xã Thành Sơn								
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)																			
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.852,76	1.677,47	3.785,34	4.308,64	3.341,53	3.413,28	4.759,62	5.204,50	7.362,38									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25.954,28	1.158,00	2.962,50	3.872,89	2.521,01	3.040,66	4.586,74	3.578,60	4.233,88									
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	135,57	12,15	49,74	8,97	19,58	16,25	21,32	3,95	3,61									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	134,42	12,15	49,64	8,97	19,58	15,20	21,32	3,95	3,61									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.272,30	109,67	196,11	162,76	107,89	127,71	313,10	88,64	166,42									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.152,95	277,50	1.223,71	166,55	209,35	241,03	428,34	386,95	219,53									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.872,74	29,05	543,86	2.809,34	244,02	938,22	2.208,58	2.086,23	3.013,44									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.881,65	-	-	-	982,80	460,29	438,56	-	-									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.622,56	727,65	947,02	724,74	954,82	1.253,93	1.173,71	1.010,23	830,46									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,51	1,98	2,07	0,53	2,55	3,23	3,13	2,60	0,42									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.686,28	125,04	167,08	59,89	812,49	131,07	127,50	125,09	138,12									
2.2	Đất an ninh	CAN	690,83	3,09	-	-	687,23	-	-	0,51	-									
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,78	0,72	-	-	-	-	-	0,06	-									
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,58	1,06	-	-	-	12,52	-	-	-									
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,69	0,33	0,18	0,02	-	-	-	0,14	0,02									
	<i>Trong đó:</i>		292,43	42,87	55,12	22,74	35,82	29,99	44,36	35,39	26,13									
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,75	0,75	-	-	-	-	-	-	-									
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,37	0,08	0,16	0,22	1,17	0,21	0,12	0,31	0,10									
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	23,91	4,05	3,99	0,90	6,28	1,24	2,52	3,25	1,68									
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,30	0,01	0,37	1,02	3,00	0,21	0,99	0,70	-									
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,60	-	-	1,60	-	-	-	-	-									
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	8,30	-	3,50	-	-	4,80	-	-	-									
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,94	-	0,61	-	3,60	0,63	0,51	0,92	0,67									
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	138,26	-	30,18	14,56	30,47	17,65	16,90	11,97	16,53									
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	16,55	16,55	-	-	-	-	-	-	-									
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,18	5,14	1,93	0,76	0,37	0,51	0,65	0,31	0,51									
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,29	0,26	-	-	-	-	-	0,03	-									
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,49	3,99	-	-	0,50	-	-	-	-									
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	17,86	0,91	2,79	4,89	1,05	3,47	1,84	1,19	1,72									
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,67	1,33	0,31	0,43	0,51	0,47	0,22	1,21	0,19									
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	478,27	48,78	72,45	14,85	52,90	60,60	63,01	73,36	92,32									
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,56	-	0,01	0,04	0,04	0,43	0,01	-	0,03									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.212,20	394,43	655,76	375,86	8,03	241,55	45,38	1.500,81	2.990,38									
4	Đất đổ thị*	KDT	1.677,47	1.677,47	-	-	-	-	-	-	-									



Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Nam	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	69,62	7,78	8,13	3,54	13,68	19,61	1,12	13,02	2,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,57	0,04	0,04	-	2,39	0,06	-	-	0,04
	<i>Tr. đố: đất chuyển lúa nước</i>	LUC/PNN	2,51	0,04	0,04	-	2,39	0,06	-	-	0,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,49	2,37	0,79	0,30	5,06	11,45	0,41	0,60	0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	35,24	3,96	6,05	1,64	3,73	5,30	0,55	11,82	0,51
1.4	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	10,32	1,41	1,25	1,60	2,50	2,80	0,16	0,60	2,19
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		84,98	7,00	36,42	3,50	5,70	3,50	14,00	8,66	6,20
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	16,66	3,50	-	-	2,50	-	6,00	2,16	2,50
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm	RSSX/CLN	30,42		30,42						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,14	-	-	-	0,10	-	-	-	0,04

Đơn vị tính: ha

Kế hoạch thu hồi đất năm 2018 của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Tô Hạp	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Nam	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		
	Tổng		53,66	9,52	7,87	1,60	13,53	6,70	0,34	11,50	2,59		
1	Đất nông nghiệp	NNP	50,57	7,09	7,56	1,59	13,43	6,62	0,34	11,42	2,52		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,39	-	-	-	2,39	-	-	-	-		
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2,39	-	-	-	2,39	-	-	-	-		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,43	2,22	0,66	0,10	5,01	1,99	-	-	0,45		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,19	3,46	5,65	1,49	3,53	1,83	0,34	10,82	2,07		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	8,56	1,41	1,25	-	2,50	2,80	-	0,60	-		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,09	2,44	0,31	0,01	0,10	0,08	-	0,08	0,07		
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,51	0,43	-	-	0,04	-	-	0,04	-		
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,35	0,35	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất giao thông	DGT	0,16	0,08	-	-	0,04	-	-	0,04	-		
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,11	-	0,03	0,01	-	-	-	-	-		
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,08	0,08	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25	-	0,25	-	-	-	-	-	-		
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,04		
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,10	1,93	0,03	-	0,06	0,08	-	-	-		



